

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY MIỄN THỊ THỰC (1)

APPLICATION FORM FOR CERTIFICATE OF VISA EXEMPTION
ANTRAG FÜR DIE VISABEFREIUNG FÜR IM AUSLAND LEBENDE VIETNAMESEN

Ảnh
photo
4x6 cm
(2)

1- Họ và tên trong hộ chiếu/ giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp (viết chữ in hoa):
Full name, as it appears in your foreign Passport/ Permanent Residence Document (in capital letters)
Name und Vorname im Pass/ ständiger Wohnsitzbescheinigung (in Blockschrift)

2- Ngày sinh ://
Date of birth/ Geburtsdatum (DD/ MM/ YY)

3- Giới tính: *Nam* *Nữ*
Sex/ Geschlecht Male/ M Female/ F

4- Nơi sinh:
Place of birth/ Geburtsort

5- Quốc tịch hiện nay: Quốc tịch gốc:
Nationality at present Nationality at birth
Derzeitige Staatsangehörigkeit Staatsangehörigkeit bei Geburt

6- Hộ chiếu/ giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp
Foreign Passport/ Permanent Residence Document
Reisepass/ ständige Wohnsitzbewbesheigung
Số: Giá trị đến://
No/ Nr.: Date of expiry/ gültig bis (DD/MM/YY)

Cơ quan cấp:
Issuing Authority/ Ausstellungsbehörde

7- Nghề nghiệp:
Occupation/ Beruf

8- Địa chỉ thường trú hiện nay:
Permanent residence address at present/ ständiger Wohnsitz:

..... Điện thoại:
Telephone number/ Tel-Nr.

9- Địa chỉ ở Việt Nam:
Address in Vietnam/ Adresse in Vietnam

a. Địa chỉ thường trú trước khi ra nước ngoài (nếu có)
Permanent residence address before residing abroad (if any)
Adresse vor der Abreise nach Ausland (falls vorhanden)

b. Địa chỉ dùng cho nhà chức trách liên hệ khi cần thiết
Contact address for Authorities as needed/ Kontaktsadresse für Behörden im dringlichen Fall

..... Điện thoại:
Telephone number/ Tel-Nr.

10- Trẻ em (dưới 14 tuổi) đi cùng trong hộ chiếu/ giấy tờ thường trú (họ tên, giới tính, ngày sinh)

Accompanying Children (under 14 years old) included in the applicant's Passport/ Permanent Residence Document traveling with (full name, sex, date of birth)

Mitreisende Kinder (unter 14 Jahren) im gleichen Pass/ ständige Wohnsitzbescheinigung (Vor -und .Nachname, Geschlecht, Geburtsdatum)

10.1-

10.2-

10.3-

11- Giấy tờ quy định tại khoản 2 hoặc Điều 4 Quy chế về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Documents mentioned in the Article 4 (2) or Article 4 (3) of the Regulation on Visa Exemption for the Vietnamese resident abroad.

Dokumente im Artikel 4 (2) oder Artikel 4 (3) der Bestimmung über die Visabefreiung für im Ausland lebende Vietnamesen.

.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan nội dung khai trên là đúng và đầy đủ.

I declare that the information I have given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ich versichere, dass die obigen Angaben der Wahrheit entsprechen

....., ngày tháng năm

Place and date (D,M,Y) of application

Beantragt in.... am....

Người đề nghị (ký, ghi rõ họ tên)

Application's signature and full name

Namen und Unterschrift

.....

Ghi chú (1), (2)

Notes on the marks (1), (2)/ Bemerkung

(1) Mỗi người khai 1 bản kèm theo hộ chiếu/ giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp còn giá trị như quy định của Quy chế về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Each person fills one form enclosing with a valid foreign Passport/ Permanent Residence Document in accordance with the Regulation on Visa Exemption for the Vietnamese resident abroad.

Jede Person füllt einen Antrag aus und mit gültigem Reisepass/ ständiger Wohnsitzbescheinigung gemäss der Bestimmung über die Visabefreiung für im Ausland lebende Vietnamesen .

(2) Mỗi người cần 02 tấm ảnh: Ảnh màu mới chụp, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu, không chụp tự động, dán 01 tấm vào tờ khai, 01 tấm ảnh rời.

02 recent color photos are required: directly facing the camera, without hat or dark glasses (stick 01 photo on the Application Form and enclose 01 photo separately).

02 farbige aktuelle Passphotos, mit Blick in die Kamera, ohne Kopfbedeckung, ohne Sonnenbrille, kein Fotoautomat-Paßphotos, eins von beiden auf dem Formular geklebt.